Trong tiếng anh có**12 thì cơ bản**

được chia thành các mốc thời gian là hiện tại, quá khứ và tương lai.

**1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (SIMPLE PRESENT):**

**1. Công thức thì hiện tại đơn**

**Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ thường**

* Khẳng định:S + V\_S/ES + O
* Phủ định: S+ DO/DOES + NOT + V(Infinitive) +O
* Nghi vấn: DO/DOES + S + V (Infinitive)+ O ?

**Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ Tobe**

* Khẳngđịnh: S+ AM/IS/ARE + (an/a/the) N(s)/ Adj
* Phủ định: S + AM/IS/ARE + NOT + (an/a/the) N (s)/ Adj
* Nghi vấn: AM/IS/ARE + S + (an/a/the) N (s)/ Adj

**Ví dụ:**

* I am a student.
* She is not beautiful.
* Are you a student?

**2. Cách sử dụng:**

* Diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý. (E.g: The sun rises in the East and sets in the West.)
* Diễn tả 1 thói quen, một hành động thường xảy ra ở hiện tại. (E.g:I get up early every morning.)
* Nói lên khả năng của một người (E.g : He plays tennis very well.)

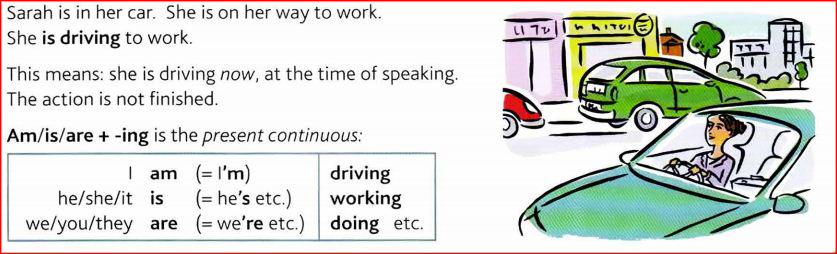
**3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn:**

* Trong câu có xuất hiện từ sau: **every** (every day, every week, every month, ...)
* Các trạng từ tần suất xuất hiện trong thì hiện tại đơn: **Always , usually, often, sometimes, seldom, rarely, hardly, never.**

**Ví dụ:**

* I use the Internet just about every day.
* I always miss you.

**2. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS)**

****

**1. Công thức**

* Khẳng định: S + is/ am/ are + V\_ing + O ( E.g: They are studying English.)
* Phủ định: S+ is/ am/ are + NOT + V\_ing + O (E.g: I’m not cooking now.)
* Nghi vấn: Is/ am/ are + S+ V\_ing + O ( Is she watching T.V at the moment?)

**2. Cách sử dụng**

* Diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói **(**E.g: The children are playing football now.)
* Diễn tả hành động đang diễn ra nhưng không nhất thiết xảy ra tại thời điểm nói. (E.g: I am looking for a job)
* Diễn tả 1 sự than phiền với hành động lặp đi lặp lại nhiều gây khó chịu, bực mình. Trong trường hợp này, câu thường có trạng từ tần suất "always". (E.g : He is always borrowing our books and then he doesn’t remember.)
* Dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai theo kế hoạch đã định trước (E.g: I am flying to Thailand tomorrow.)

**Lưu ý quan trọng cần biết**:

Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như : **be, see, hear, feel, realize, seem, remember, forget, understand, know, like, want, glance, smell, love, hate, ...**

**Ví dụ:**

* I **am** tired now.
* He **wants**to go for a cinema at the moment.
* **Do**you **remember**me?

**3. Dấu hiệu nhận biết:**

Trong câu có những từ: Now, right now, at present, at the moment,

Trong các câu trước đó là một câu chỉ mệnh lệnh: Look!, Watch! Be quite!, ...

**3. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH - PRESENT PERFECT**

**1. Công thức**

* Khẳng định: S + have/ has + Past participle (V3) + O. (E.g: She has studied English for 2 years.)
* Phủ định: S + have/ has + NOT+ Past participle (V3) + O. (E.g: I haven’t seen my close friend for a month.)
* Nghi vấn: Have/ has +S+ Past participle (V3) + O? (E.g: Have you eaten dinner yet?)

**2. Cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành trong tiếng Anh**:

* ***Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không nói rõ thời điểm, có kết quả liên quan đến hiện tại:***

**Ví dụ:** : My car has been stolen./ Chiếc xe của tôi đã bị lấy cắp.

* **Diễn tả hành động bắt đầu ở quá khứ và** **đang tiếp tục ở hiện tại** :

**Ví dụ:** They’ve been married for nearly fifty years / Họ đã kết hôn được 50 năm rồi.

**3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành:**

Trong thì hiện tại hoàn thành thường có những từ sau: **Already, yet, just, ever, never, since, for, recently, ...**

* just, recently, lately: gần đây, vừa mới
* ever: đã từng
* already: rồi
* for + khoảng thời gian (for a year, for a long time, …)
* since + mốc/điểm thời gian(since 1992, since June, …)
* yet: chưa (dùng trong câu phủ định và câu hỏi)
* so far = until now = up to now = up to the present: cho đến bây giờ

**4. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PRESENT PERFECT CONTINUOUS**

**1. Công thức:**

* Khẳng định: S has/have + been + V\_ing + O (E.g: I have been looking you all day.)
* Phủ định: S+ hasn’t/ haven’t+ been+ V-ing + O (E.g: She has not been studying English for 5 years.)
* Nghi vấn: Has/have+ S+ been+ V-ing + O? (e.g: Has he been standing in the snow for more than 3 hours?)

**2. Cách dùng:**

Diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ diễn ra liên tục và kéo dài đến hiện tại. Nhấn mạnh vào tính chất “liên tục” của hành động.

**Ví dụ:** He been standing in the snow for more than 3 hours./ Anh ấy đã đứng dưới trời tuyết hơn 3 tiếng rồi.

**Phân biệt với thì hiện tại hoàn thành:**

Thì hiện tại hoàn thành nhấn mạnh vào**kết quả** còn thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh vào **quá trình.**

**3. Cách nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn:**

- Từ nhận biết: all day, all week, all month, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now, and so far.

**Ví dụ**: I am so tired. I have been searching for a new apartment **all the morning.**

**5. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE)**



**1. Công thức**

Với động từ thường:

* (Khẳng định): S + V(past)+ O ( E.g: He worked as a policeman.)
* (Phủ định): S + DID+ NOT + V (infinitive) + O ( She didn’t eat bread for the breakfast.)
* (Nghi vấn): DID + S+ V (infinitive)+ O ? ( Did you call Zoey yesterday?)

Với động từ Tobe:

* (Khẳng định): S + WAS/WERE + (an/a/the) + N(s)/ Adj
* (Phủ định): S+ WAS/ WERE + NOT + (an/a/the) + N(s)/ Adj
* (Nghi vấn): WAS/WERE + S+ (an/a/the) + N(s)/ Adj?

**2. Cách dùng thì quá khứ đơn:**

Diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

**Ví dụ:**

* I went to the concert last week.
* A few weeks ago, a woman called to report a robbery.

**3. Dấu hiệu nhận biết:**

Các từ thường xuất hiện trong thì quá khứ đơn: **Yesterday ( hôm qua), last (night/ week/ month/ year), ago (cách đây), ...**

**6. THÌ QUÁ  KHỨ TIẾP DIỄN - PAST CONTINUOUS**

****

**1. Công thức:**

* Khẳng định: S + was/were + V\_ing + O (E.g: She was watching the news at 7 o'clock yesterday.)
* Phủ định: S + wasn’t/weren’t+ V-ing + O (E.g: The weren’t watching the news at 7 o'clock yesterday.)
* Nghi vấn: Was/Were + S+ V-ing + O? ( E.g: Were you watching the news at 7 o'clock yesterday?)

**2. Cách dùng:**

* Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

**Ví dụ:**  At 12 o’clock yesterday, we **were having** lunch. (Vào lúc 12h ngày hôm qua, chúng tôi đang ăn trưa.)

* Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.

Ex:  He **was chatting** with his friend when his mother **came into** the room. (Cậu ta đang tán gẫu với bạn khi mẹ cậu ta vào phòng.)

**3. Dấu hiệu nhận biết:**

Trong câu có những từ: While, when, as, at 10:00 (giờ) last night,...

**Ví dụ:**

* It happened at five the afternoon **while** she was watching the news on TV.
* He was doing his homework in his bedroom **when** the burglar came into the house.

**7. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST PERFECT)**

****

**1. Công thức**

* Khẳng định:S + had + V3/ED + O (Ex: They had gone to school before they went home.)
* Phủ định: S + had+ not + V3/ED + O ( They hadn’t eaten breakfast before they went to school.)
* Nghi vấn: Had +S + V3/ED + O ? (Had they eaten breakfast before they went to school?)

**2. Cách dùng**

Diễn tả một hành động đã xảy ra, hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ.

+ Khi hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho hành động xảy ra trước và quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau.

+ Khi thì quá khứ hoàn thành thường được dùng kết hợp với thì quá khứ đơn, ta thường dùng kèm với các giới từ và liên từ như: by (có nghĩa như before), before, after, when, till, untill, as soon as, no sooner…than

Ex: Yesterday, I went out after I had finished my homework. (Hôm qua, tôi đi chơi sau khi tôi đã làm xong bài tập.)

**3. Dấu hiệu nhận biết:**

**Dấu hiện nhận biết thì quá khứ hoàn thành:**

* Từ nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after, for, as soon as, by, ...
* Trong câu thường có các từ: before, after, when by, by the time, by the end of + time in the past

**Ví dụ:**

* The old tenant had vacated the property **by the time** we lookd at it. There was no furniture left inside
* When I got up this morning, my father **had already left**.

**8. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN - PAST PERFECT CONTINUOUS**

**1. Công thức:**

* Khẳng định:She+ had + been + V\_ing + O (Ex: I had been buying)
* Phủ định: S+ hadn’t+ been+ V-ing + O ( Ex: I hadn't been buying)
* Nghi vấn: Had+S+been+V-ing + O? ( Ex: Had I been buying)

**2. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn**

* Diễn đạt một hành động xảy ra kéo dài trước một hành động khác trong Quá khứ (nhấn mạnh tính tiếp diễn)

**Ví dụ:** I had been thinking about that before you mentioned it

* Diễn đạt một hành động kéo dài liên tục trước một thời điểm xác định trong quá khứ.

**Ví dụ:** We had been making chicken soup 2 hours before 10:00 last night, so when I came, the room was still hot and steamy.

**3. Dấu hiệu nhận biết**

* Dấu hiệu nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after.
* Ex: Had you been waiting long before the taxi arrived?

**9. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (SIMPLE FUTURE)**

**1. Công thức:**

* Khẳng định:S + shall/will + V(infinitive) + O (Ex: We’ ll enjoy it)
* Phủ định: S + shall/will + not + V(infinitive) + O (He won’t go to school.)
* Nghi vấn: Shall/will+S + V(infinitive) + O ? (Will they have dinner together?)

Ví dụ: The prime minister will open the debate in parliament tomorrow.

**2. Cách dùng:**

* Diễn tả dự định nhất thời xảy ra ngay tại lúc nói. (EX: Are you going to the beach? I will go with you – Bạn muốn đi biển không? Mình sẽ đi cùng bạn.)
* Nói về một dự đoán dựa trên kinh nghiệm có được trong quá khứ. (EX: I think it’ll be extremely hot there – Tôi nghĩ rằng nó sẽ rất nóng đó)
* Khi đưa ra ý kiến, đề nghị. (EX: Don’t worry, I’ll let everyone know - Đừng lo lắng, tôi sẽ cho tất cả mọi người biết

**Lưu ý:**

Thì tương lai đơn có thể sử dụng để diễn tả cả hành động có dự định và không có dự định từ trước. Tuy nhiên để phân biệt với thì tương lai gần có dự định, thì tương lai đơn thường được dùng cho các hành động mang tính bộc phát ngay tại thời điểm nói chứ không có dự định như thì tương lai gần. Ví dụ:

Mother: There is no sugar left. (Hết đường mất rồi.)

Son: Ok, I will go to market and buy it for you. (Con sẽ ra chợ mua cho mẹ.)

**3. Dấu hiệu nhận biết**

Trong câu thường có: tomorrow, Next day/ Next week/ next month/ next year,  in + thời gian, probably, perhaps, ...

**10. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (FUTURE CONTINUOUS)**

**1. Công thức:**

* Khẳng định: S + shall/will + be + V-ing+ O
* Phủ định: S + shall/will + not + be + V-ing + O
* Nghi vấn: Shall/Will+S + be + V-ing + O?

**2. Cách dùng:**

* Dùng để nói về một hành động xảy ra trong tương lai tại thời điểm xác định. (EX: At 10 o’clock tomorrow, my friends and I will be going to the museum.)
* Dùng nói về một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác xen vào. (EX:When you come tomorrow, I will be watching my favorite TV show.)

**3. Dấu hiệu:**

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai kèm theo thời điểm xác định:

* at this time/ at this moment + thời gian trong tương lai: Vào thời điểm này ….
* at + giờ cụ thể + thời gian trong tương lai: vào lúc …..

Ví dụ:

* **At this time tomorrow**I will be watching my favorite TV show. (Vào thời điểm này ngày mai, tôi đang xem chương trình TV yếu thích của mình.)
* **At 6 a.m tomorrow, I will be running in the park**. (Vào 6h sáng mai, tôi đang chạy bộ trong công viên)

**11. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (FUTURE PERFECT)**

**1. Công thức:**

* Khẳng định:S + shall/will + have + V3/ED
* Phủ định: S + shall/will + not + have + V3/ED
* Nghi vấn: Shall/Will+ S + have + V3/ED ?

**2. Cách dùng :**

* **Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai.**

**Ví dụ:**I will have finished my homework before 10 o’clock this evening. (Cho đến trước 10h tối nay tôi sẽ hoàn thành xong bài tập về nhà rồi.)

* **Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc hoàn thành trước một hành động hay sự việc khác trong tương lai.**

**Ví dụ:** I will have made the meal ready before the time you come tomorrow. (Ngày mai tôi đã chuẩn bị bữa ăn sẵn sàng trước khi bạn đến ngày mai.)

**3. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành:**

* By + thời gian tương lai,
* By the end of + thời gian trong tương lai,
* Before + thời gian tương lai
* By the time …

**Ví dụ:**

* By the end of this month I will have taken an English course. (Cho tới cuối tháng này thì tôi đã tham gia một khóa học Tiếng Anh rồi.)
* Ngan **will have served** on the Board of West Coast College for 20 years **by the time** she **retires.**

**12. TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (FUTURE PERFECT CONTINUOUS)**

**1. Công thức**

* Khẳng định: S + shall/will + have been + V-ing + O
* Phủ định: S + shall/will + not + have + been + V-ing
* Nghi vấn: Shall/Will + S+ have been + V-ing + O ?

**2. Cách dùng**

Các dùng thì tương lai hoàn thành tiếp diễn:  để diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến một thời điểm cho trước trong tương lai:

**Ví dụ:**

* I **will have been studying** English for 10 years by the end of next month.
* By 2001, I will have been living in London for sixteen years.

**3. Dấu hiệu:**

For + khoảng thời gian + by/ before + mốc thời gian trong tương lai

**Ví dụ:**

* for 10 years by the end of this year (được 10 năm cho tới cuối năm nay)
* for 2 days before the time my parents come back tomorrow. (được 2 ngày trước lúc bố mẹ tôi quay về vào ngày mai).

**THÌ NGOẠI LỆ - THÌ TƯƠNG LAI GẦN (NEAR FUTURE)**

**1. Công thức:**

S + is/ am/ are + going to + V(nguyên thể) ( Ex: We’re going to visit Ha Long bay next week)  
  
S + is/ am/ are + not + going to + V(nguyên thể) (Ex: He’s not going to visit Ha Long bay next week.)  
  
Is/ Am/ Are + S + going to + V(nguyên thể)? ( Ex: Are they going to visit Ha Long bay next week?)

**2. Cách sử dụng:**

* Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai.

**Ví dụ:** Join is going to get married this year. (Join dự định sẽ kết hôn trong năm nay.)

* Dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể.

**Ví dụ:** Wel, we’re certainly goinhg to have a varied trip.

**3. Dấu hiệu nhận biết**

Xuất hiện các từ: next (month, year,..), 2 weeks later, ...,

**THÌ TƯƠNG LAI GẦN - FULL CẤU TRÚC, CÁCH DÙNG, BÀI TẬP**

**Thì tương lai gần dùng để diễn tả một kế hoạch, dự định cụ thể có tính toán trong tương lai không xa. Tuy nhiên, các hành động trong thì tương lai gần đều có kế hoạch, có mục đích, có dự định cụ thể.**

**I. Khái niệm/cách dùng thì tương lai gần**

**1. Khái niệm**

Thì tương lai gần (**Near future tense**) dùng để diễn tả một kế hoạch, dự định cụ thể có tính toán trong tương lai không xa. Tuy nhiên, các hành động trong thì tương lai gần đều có kế hoạch, có mục đích, có dự định cụ thể.

**2. Cách sử dụng**

**Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai.**

Ví dụ:

- He is going to get married this year. (*Anh ta dự định sẽ kết hôn trong năm nay*.)

- We are going to take a trip to HCM city this weekend. (*Chúng tôi dự định sẽ làm một chuyến tới thành phố HCM vào cuối tuần này*.)

**Dùng để diễn đạt một dự đoán có căn cứ, có dẫn chứng cụ thể.**

Ví dụ:

- Look at those dark clouds! It is going to rain. (*Hãy nhìn những đám mây kia kìa! Trời sắp mưa đấy.)*

-  Are you going to cook dinner? I have seen a lot of vVí dụetables on the table. (*Bạn chuẩn bị nấu bữa tối à? Tớ vừa trông thấy rất nhiều rau củ quả ở trên bàn.)*

- The sky is very black. It is going to rain.

- I crashed the company car. My boss isn’t going to bevery happy!

**Một số cách sử dụng “going to”:**

* **Chúng ta dùng "Going to" khi chúng ta nói về kế hoạch hay dự định trong tương lai.**

Ví dụ:

- I have won $1,000. I am going to buy a new TV.

- When are you going to go on holiday?

* **Chú ý rằng kế hoạch hay dự định này không nhất định phải là tương lai gần.**

Ví dụ:

– When I retire I'm going to go back to Barbados to live.  
Khi tôi về hưu tôi sẽ quay lại sống ở Barbados.

– In ten years time, I'm going to be boss of my own successful company.  
Trong vòng 10 năm, tôi sẽ trở thành ông chủ của công ty rất thành công của riêng tôi.

* **Chúng ta dùng "Going to" khi chúng ta muốn dự báo dựa vào các dấu hiệu chúng ta có thể thấy ở hiện tại.**

Ví dụ:

– Look out! That cup is going to fall off. Nhìn kìa, cái tách kia sắp rơi xuống rồi.

– Look at those black clouds. It's going to rain soon. Nhìn những đám mây đen đó kìa. Trời sắp mưa rồi.

– These figures are really bad. We're going to make a loss. Những số liệu này thật tệ. Chúng ta sẽ thua lỗ mất thôi.

– You look very tired. You're going to need to stop soon. Anh trông thật mệt mỏi. Anh cần phải dừng lại thôi.

* **Chúng ta có thể thay thế "Going to go" bằng "Going".**

Ví dụ:

– I`m going out later. Tôi sẽ ra ngoài sau.

– She`s going to the exhibition tomorrow. Ngày mai cô ấy sẽ đến buổi triển lãm.

**II. Công thức thì tương lai gần**

**1. Thể khẳng định:**

**S + is/ am/ are + going to + V(nguyên thể)**

Trong đó: S (subject): Chủ ngữ

                  is/ am/ are: là 3 dạng của “to be”

                  V(nguyên thể): Động từ ở dạng nguyên thể

Chú ý:

- S = I + am = I’m

- S = He/ She/ It + is = He’s/ She’s/ It’s

- S = We/ You/ They + are = We’re/ You’re/ They’re

Ví dụ:

- I **am going see** a film at the cinema tonight.(*Tôi sẽ đi xem phim tại rạp chiếu phim tối nay.)*

- She **is going to** buy a new car next week. (*Cô ấy sẽ mua một chiếc xe mới vào tuần tới.*)

- We **are going to** Paris next month. (*Chúng tôi sẽ đi tới Paris vào tháng tới.*)

**2. Thể phủ định:**

**S + is/ am/ are + not + going to + V(nguyên thể)**

Câu phủ định ta chỉ cần thêm “not” vào ngay sau động từ “to be”.

Chú ý:

- am not: không có dạng viết tắt

- is not = isn’t

- are not = aren’t

Ví dụ:

- I **am not going to attend** the class tomorrow because I’m very tired.

(*Tôi sẽ không tham dự lớp học ngày mai vì tôi rất mệt.*)

- She **isn’t going to sell** her house because she has had enough money now.

(*Cô ấy sẽ không bán ngôi nhà của cô ấy bởi vì cô ấy đã có đủ tiền rồi.*)

- They **aren’t going to cancel** the meeting because the electricity is on again.

(*Họ sẽ không hủy bỏ cuộc họp bởi đã có điện trở lại.)*

**3. Thể nghi vấn:**

**Is/ Am/ Are + S + going to + V(nguyên thể)?**

Trả lời: Yes, S + is/am/ are.

              No, S + is/am/are.

Câu hỏi ta chỉ việc đảo động từ “to be” lên trước chủ ngữ.

Ví dụ:

- Are you going to fly to America this weekend? (*Bạn sẽ bay tới Mỹ vào cuối tuần này à?*)

Yes, I am./ No, I’m not.

- Is he going to stay at his grandparents’ house tonight? (*Cậu ấy sẽ ở lại nhà ông bà cậu ấy tối nay phải không?)*

 Yes, he is./ No, he isn’t.

**Chú ý:**

- Động từ “GO” khi chia thì tương lai gần ta sử dụng cấu trúc:

**S + is/ am/ are + going**

Chứ ta không sử dụng: S + is/ am/ are + going to + go

Ví dụ:

- I **am going** to the party tonight. (*Tôi sẽ tới bữa tiệc tối hôm nay.*)

**III. Dấu hiệu nhận biết**

Để xác định được thì tương lai gần, cần dựa vào ngữ cảnh và các bằng chứng ở hiện tại

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai gần bao gồm các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai giống như dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn, nhưng nó có thêm những căn cứ hay những dẫn chứng cụ thể.

- in + thời gian: trong … nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)

- tomorrow: ngày mai

- Next day: ngày hôm tới

- Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới

Ví dụ:

- **Tomorrow** I am going to visit my parents in New York. **I have just bought the ticket**.

(Ngày mai tôi sẽ đi thăm bố mẹ tôi ở New York. Tôi vừa mới mua vé rồi.)

Ta thấy “Ngày mai” là thời gian trong tương lai. “Tôi vừa mới mua vé” là dẫn chứng cụ thể cho việc sẽ “đi thăm bố mẹ ở New York”.

**IV. Bài tập thực hành**

1. She (come) to her grandfather’s house in the countryside next week.

2. We (go) camping this weekend.

3. I (have) my hair cut tomorrow because it’s too long.

4. She (buy) a new house next month because she has had enough money.

5. Our grandparents (visit) our house tomorrow. They have just informed us.